CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Sông Đà 10

Ngày 28/06/2024	4,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.3%	**12.5%**	**12.5%**

DT thuần
Q2/24
233
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 93.0| 66.6%
YoY: ▲ 81.0| 53.4%

LN thuần
Q2/24
-2.51
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.39| -234%
YoY: ▼7.63| -149%

LN sau thuế
Q2/24
-5.22
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.62| -473%
YoY: ▼7.30| -351%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
4.4%
YoY: +/-▼ 4.1%

ROE (TTM)
Q2/24
1.4%
YoY: +/-▼ 0.6%

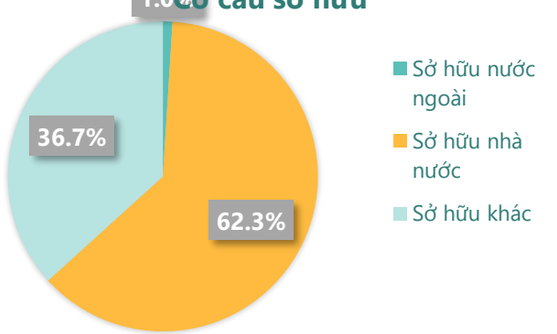
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	192
Số lượng CPLH (CP)	42,732,311
KLGD BQ 20 phiên (CP)	39,170
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	0.62
EPS	264
P/E	17.1

DT thuần
6T 2024
373
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 145| 63.7%

LN thuần
6T 2024
-0.63
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.26| 92.0%

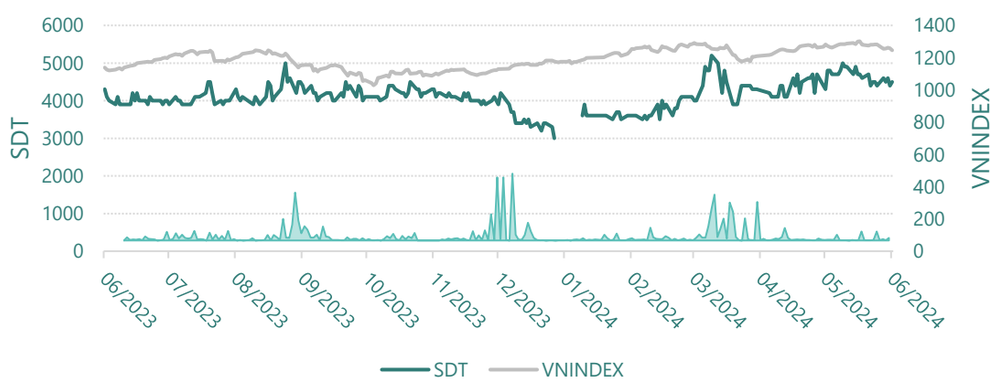
LN sau thuế
6T 2024
-3.82
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.98| 51.0%

Cơ cấu sở hữu

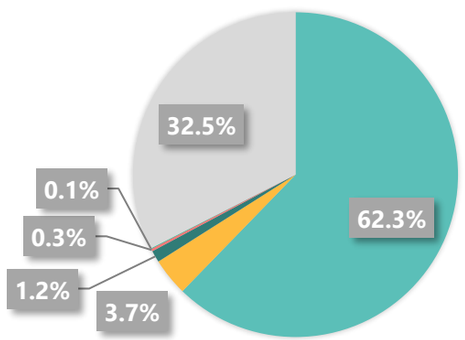


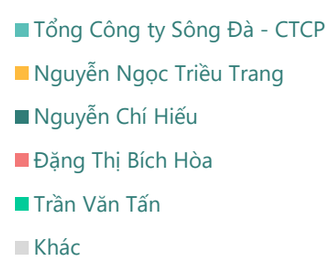
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

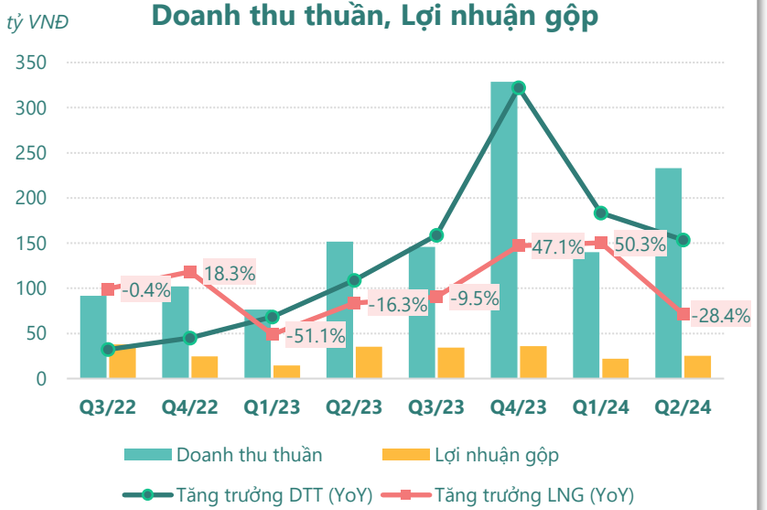




(Nguồn: fireant.vn)

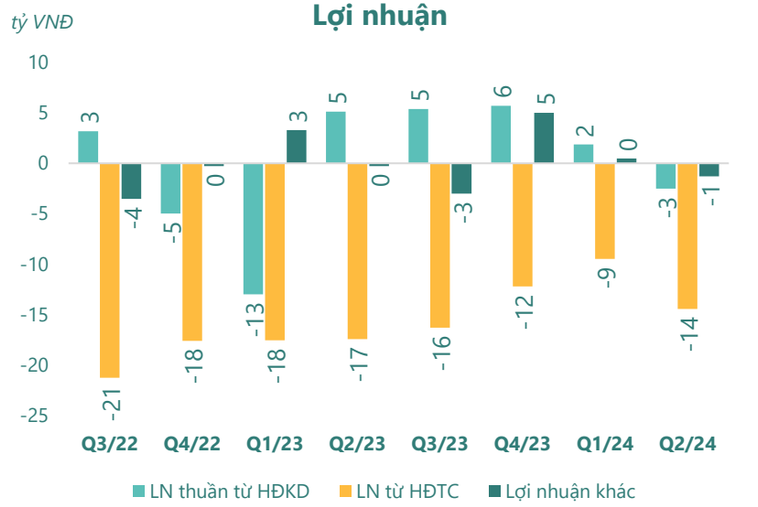
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



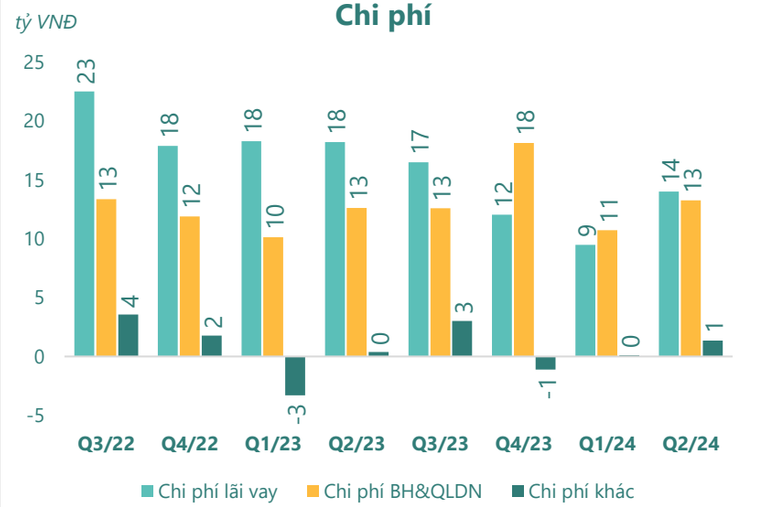
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



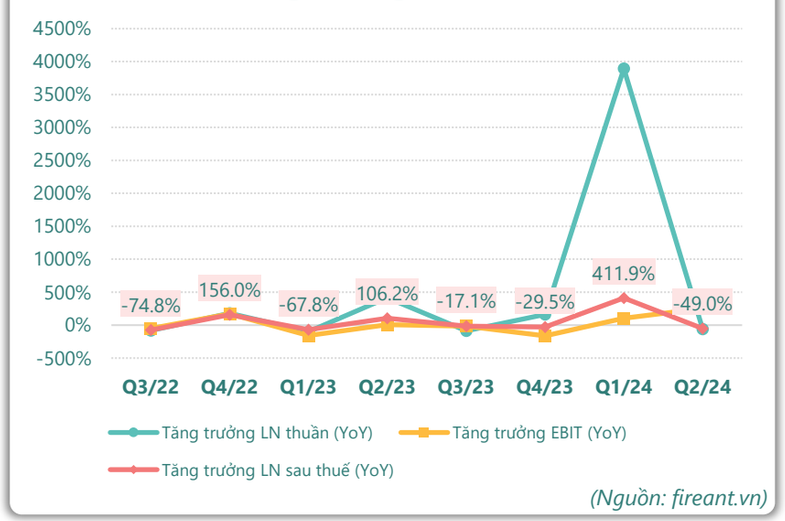
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



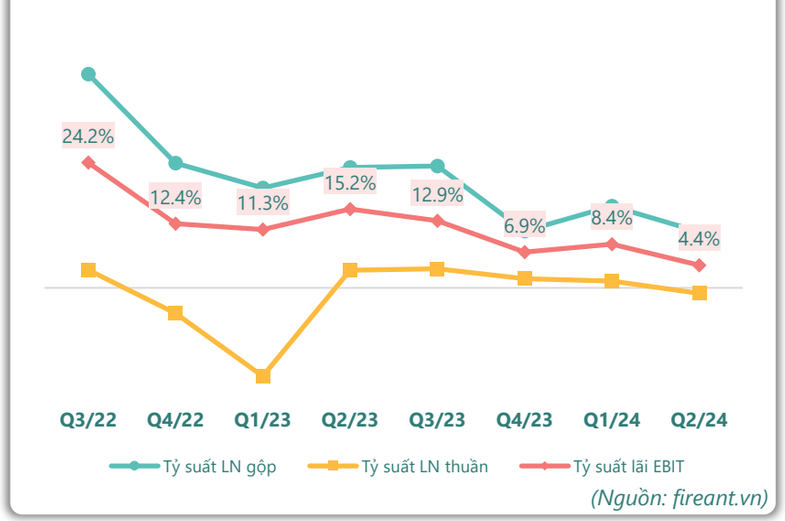
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



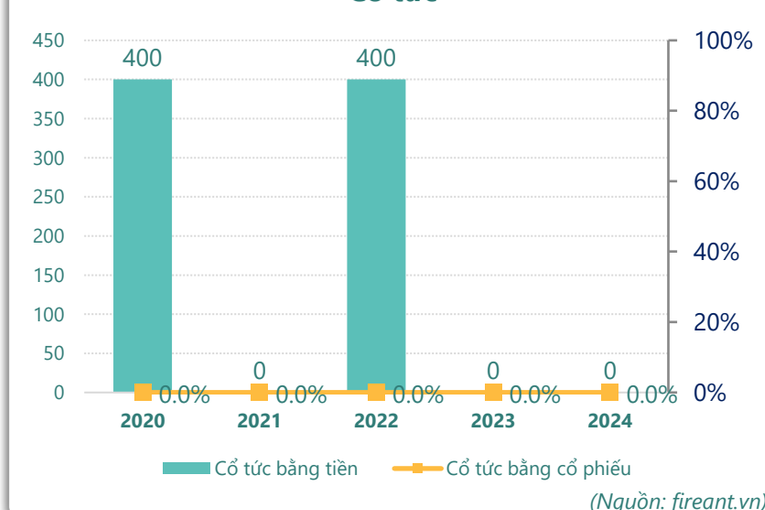
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

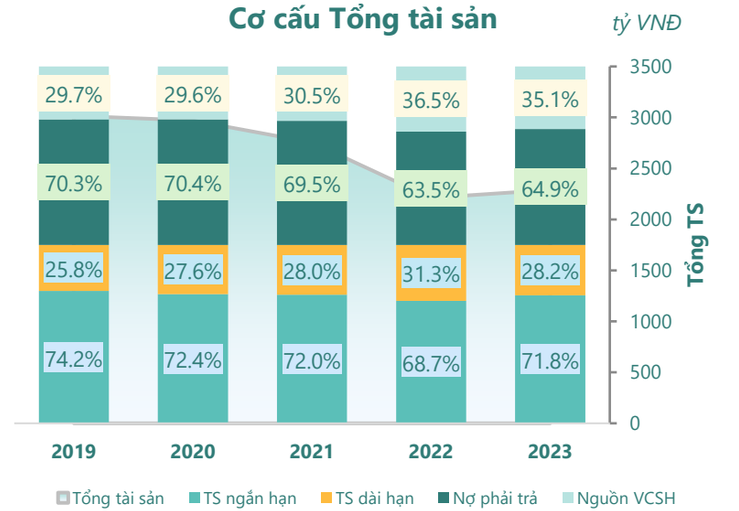
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

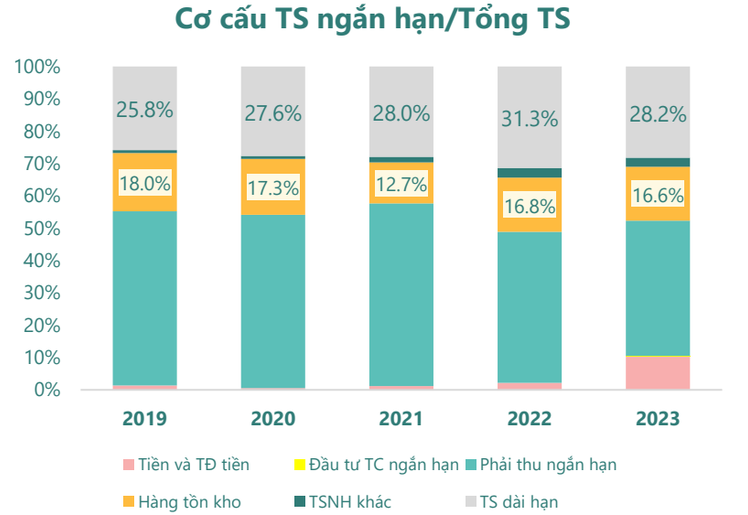
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



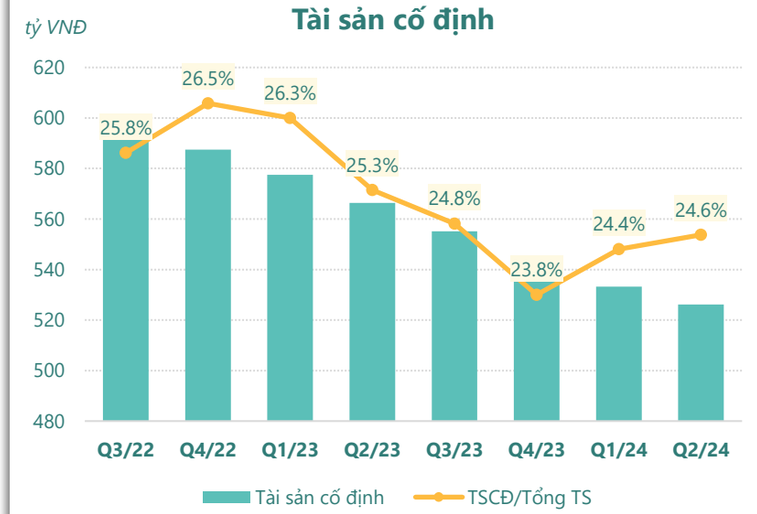
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



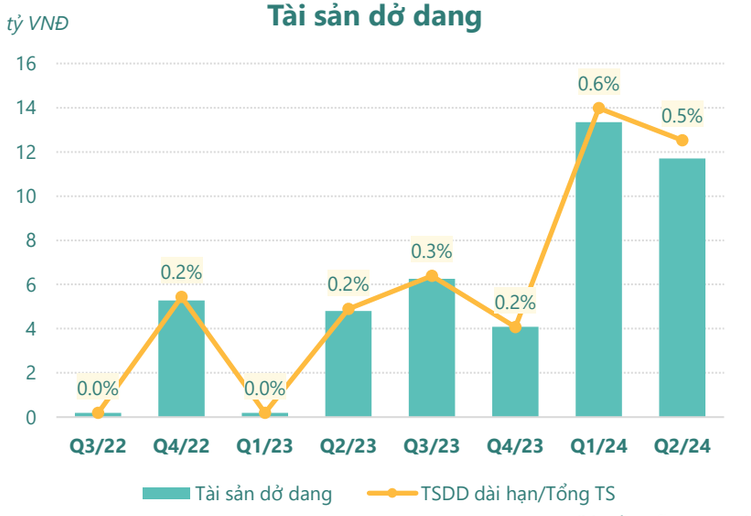
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



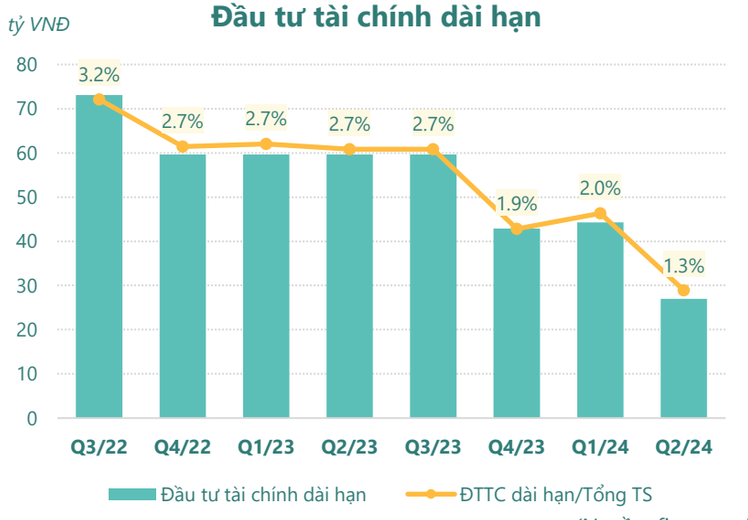
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



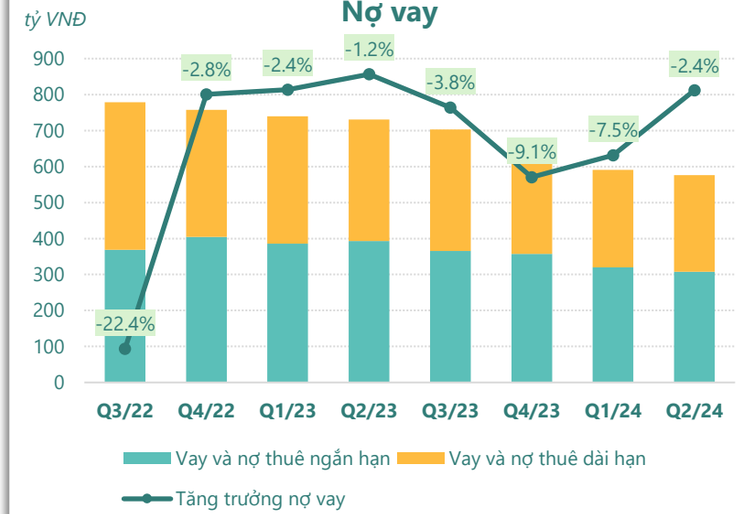
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

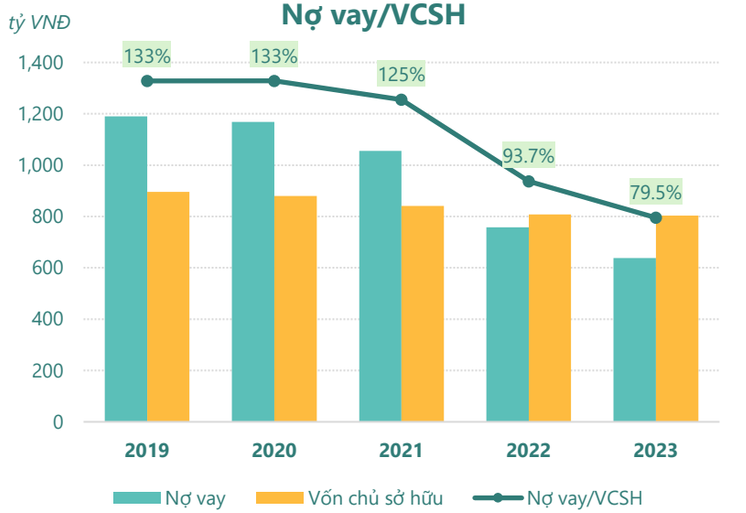
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

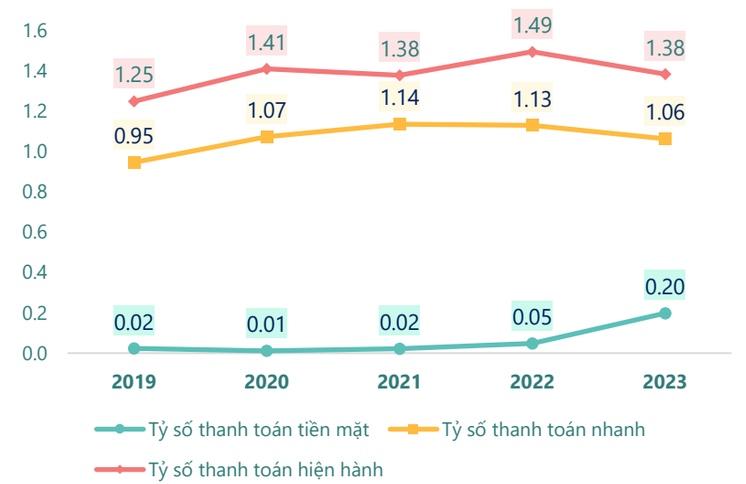
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



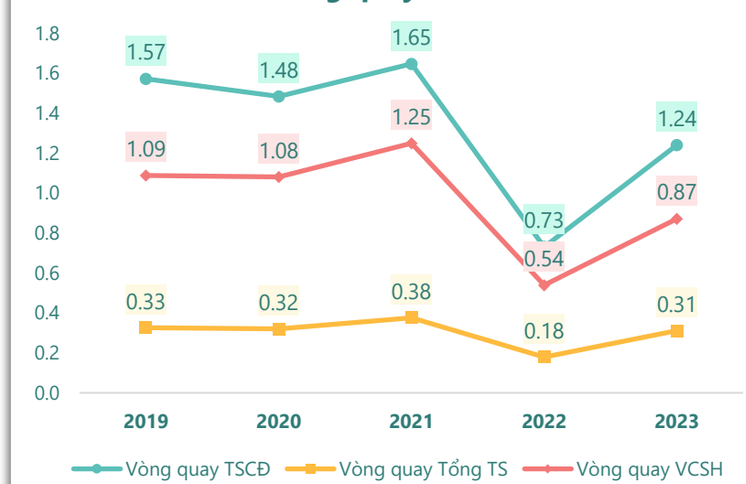
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



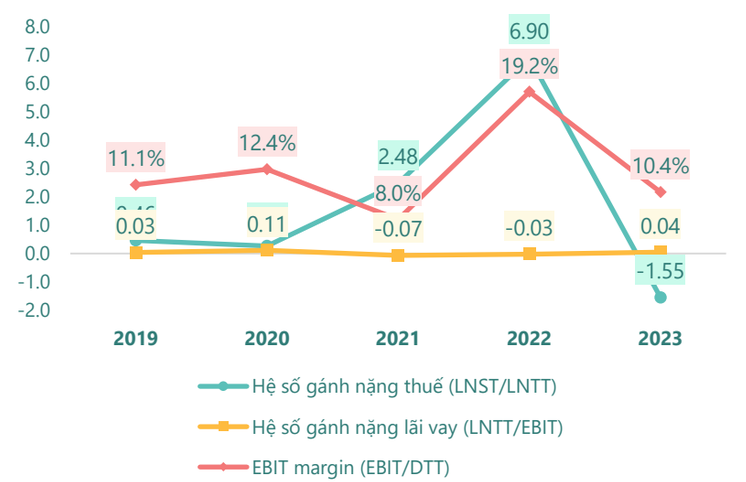
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



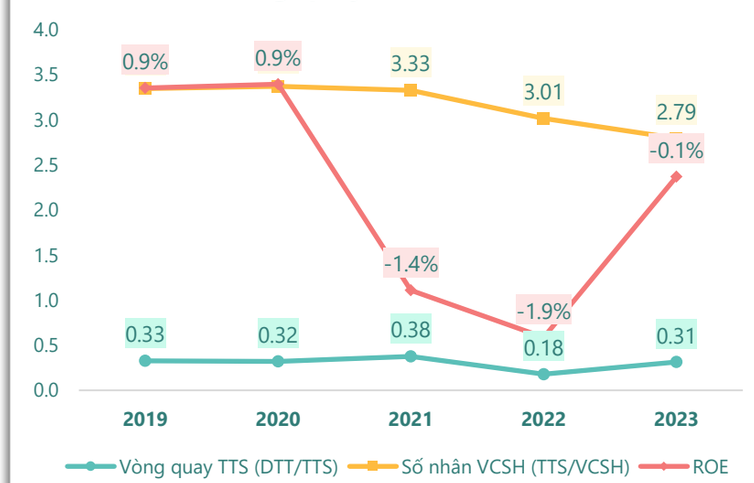
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



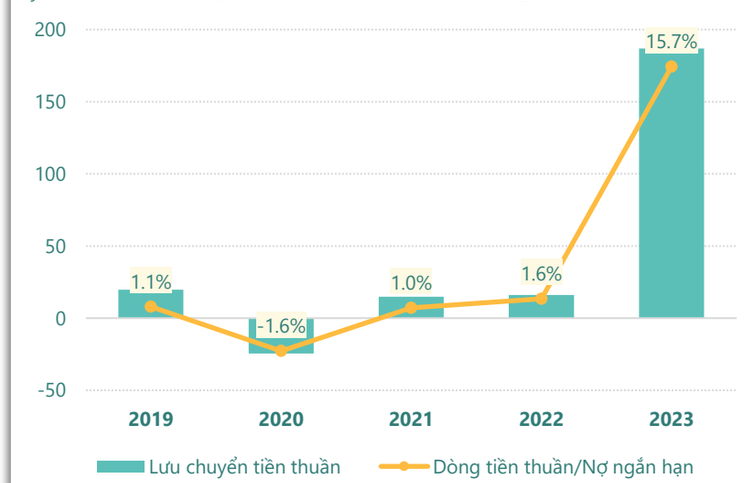
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**233**	**152**	**53.4%**	**373**	**228**	**63.7%**
Giá vốn hàng bán	208	117	77.8%	326	178	83.0%
Lợi nhuận gộp	25.2	35.2	-28.4%	47.3	49.9	-5.2%
Doanh thu HĐTC	0.23	1.50	-84.5%	0.57	2.37	-75.8%
Chi phí TC	14.7	19.0	-22.8%	24.5	37.4	-34.4%
Chi phí lãi vay	14.0	18.2	-22.9%	23.5	36.5	-35.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**13.3**	**12.6**	**5.3%**	**24.0**	**22.8**	**5.3%**
LN thuần từ HĐKD	-2.51	5.12	-149%	-0.63	-7.89	92.0%
Lợi nhuận khác	**-1.30**	**-0.27**	**-380%**	**-0.83**	**3.04**	**-127%**
LN trước thuế	-3.81	4.85	-178%	-1.47	-4.85	69.8%
Lợi nhuận sau thuế	**-5.22**	**2.08**	**-351%**	**-3.82**	**-7.80**	**51.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-1.98**	**3.25**	**-161%**	**0.42**	**-4.95**	**108%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.95	24.4	9.03	242	-54.7	-55.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.98	5.84	6.18	20.2	9.16	17.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.1	-8.91	-27.6	-64.3	-54.1	-14.5
Tiền đầu kỳ	48.3	34.1	55.4	43.0	235	135
Lưu chuyển tiền thuần	**-14.2**	**21.3**	**-12.4**	**198**	**-99.6**	**-52.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	34.1	55.4	43.0	241	135	82.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,136**	**2,289**	**-6.7%**
Tài sản ngắn hạn	1,532	1,642	-6.7%
Tiền và tương đương tiền	82.8	235	-64.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	5.68	-100%
Phải thu ngắn hạn	925	957	-3.3%
Hàng tồn kho	434	381	13.8%
Tài sản ngắn hạn khác	90.7	64.0	41.8%
Tài sản dài hạn	**603**	**646**	**-6.6%**
Phải thu dài hạn	0.23	0.08	201%
Tài sản cố định	526	544	-3.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.7	13.7	-14.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	27.0	42.9	-37.0%
Tài sản dài hạn khác	**38.4**	**45.1**	**-15.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,337	1,486	-10.0%
Nợ ngắn hạn	**1,040**	**1,187**	**-12.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	308	368	-16.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	210	246	-14.7%
Nợ dài hạn	297	298	-0.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	268	271	-0.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**799**	**803**	**-0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**799**	**803**	**-0.5%**
Vốn điều lệ	427	427	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)